

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN SƠN TỊNH
TỈNH QUẢNG NGÃI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **122/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 19- 9- 2020

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN TỊNH, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thượng Trọng Ký

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Ông Võ Tấn Hồng;

2- Bà Cao Thị Ngọc Đạo;

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Kim Chi- là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị C- Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 57/2020/TLST- HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2020 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2020/QĐST- HNGĐ ngày 07 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

1- *Nguyên đơn:* Chị **Đỗ Thị T**, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Đội 13, thôn D, xã B, huyện B, tỉnh Q.

2- *Bị đơn:* Anh **Đỗ Văn N**, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Đội 1, thôn P, xã T, huyện S, tỉnh Q.

Chị T có mặt, anh N vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12- 02- 2019, trong quá trình giải quyết vụ án chị Đỗ Thị T trình bày:

Chị và anh Đỗ Văn N tự tìm hiểu rồi kết hôn và đăng kết hôn tại UBND xã T vào ngày 09/5/2011. Sau ngày kết hôn vợ chồng chung sống ở phía cha mẹ của Chị. Trong quá trình chung sống có nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh N không lo lắng ăn mà cờ bạc, rượu chè rồi về đánh đập vợ, con và đập hết đồ đạc trong nhà. Vì những lý do đó nên hai vợ chồng sống ly thân mỗi người sinh sống mỗi nơi từ tháng 02 năm 2020 cho đến nay không ai quan tâm đến ai. Nay,

Chị thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Về hôn nhân: Yêu cầu Tòa án giải quyết cho Chị được ly hôn với anh Đỗ Văn N.

2. Về con chung: Có 02 con chung là Đỗ Văn T1, sinh ngày 11/9/2011 và Đỗ Thị Như H, sinh ngày 12/02/2014 hiện đang sống với Chị. Khi ly hôn Chị yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng hai con. Trong quá trình giải quyết Chị không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con. Tại phiên tòa hôm nay Chị yêu cầu anh Đỗ Văn N phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con Đỗ Văn T mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Vợ chồng không nợ ai và không có ai nợ vợ chồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Đỗ Văn N trình bày:

1- Về quan hệ hôn nhân, con chung như chị T đã trình bày.

2- Về mâu thuẫn của vợ chồng: Thời gian gần đây vợ chồng có nhiều mâu thuẫn và anh đã không còn chung sống với chị Đỗ Thị T ở đội 13, thôn D, xã B, huyện B, tỉnh Q mà trở về đội 1, thôn P, xã T, huyện S, tỉnh Q. Vợ chồng đã ly thân không còn ai quan tâm đến ai. Nhưng chị T xin ly hôn trong bản trình bày anh không đồng ý ly hôn.

3- Về nuôi con: Trường hợp Tòa án xét xử cho ly hôn thì anh có nguyện vọng nuôi 01 con giao cho chị T nuôi 01 con. Không bên nào cấp dưỡng nuôi con.

4- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5- Về nợ chung: Không nợ ai và cũng không có ai nợ vợ chồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi phát biểu:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Chủ tọa phiên tòa, Hội thẩm nhân dân và Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của BLTTDS (Bộ luật Tố tụng dân sự) trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70 của BLTTDS còn bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại các Điều 70 của BLTTDS.

- Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 21, khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39, 147, 227 và 262 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ vào các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, 84, 110 và 116 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị T:

+ Về hôn nhân: Giải quyết cho chị T được ly hôn với anh Đỗ Văn N.

+ Về con chung: Giao chị T được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đỗ Văn T1 và Đỗ Thị Như H, anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con Đỗ Văn T1 mỗi tháng 1.000.000 đồng đến khi con đủ 18 tuổi.

+ Về tài sản chung, nợ chung: không xem xét giải quyết.

Chị T, anh N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tranh chấp giữa các bên là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”. Căn cứ theo quy định khoản 1 Điều 28, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi.

[2] Về hôn nhân: Chị T và anh N tự tìm hiểu rồi kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện S, tỉnh Q vào ngày 09-5-2011. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Chị T có yêu cầu ly hôn, Tòa án thụ lý giải quyết theo thủ tục chung là đúng quy định.

[3] Xét yêu cầu ly hôn của chị T, Hội đồng xét xử xét thấy: Anh chị sống không hợp nhau, có nhiều mâu thuẫn, không xây dựng hạnh phúc gia đình được và hiện nay chị T và anh N đã sống ly thân phần ai nấy sống đã gần một năm, không quan tâm lẫn nhau, đồng thời vào năm 2019 chị T đã gửi đơn khởi kiện ly hôn với anh N nhưng sau đó rút đơn về đoàn tụ được Tòa án nhân dân huyện S ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 57/2019/QĐST- HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2019 nhưng không đoàn tụ được nên chị T tiếp tục khởi kiện. Xét thấy, mâu thuẫn của vợ chồng đã trầm trọng chị T bị bạo lực về thể xác lẫn cả tinh thần, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Mặc dù, anh Đỗ Văn N có trình bày anh không đồng ý ly hôn với chị T nhưng khi Tòa án đã tiến hành tổ chức phiên họp hòa giải thì anh N lại không đến tham dự và cũng không có giải pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng, chị T không còn tình cảm với anh N và cương quyết ly hôn với anh N. Hội đồng xét xử xét thấy chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T là phù hợp theo quy định tại các Điều 51 và 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Xét thấy anh Đỗ Văn N cũng có yêu cầu được trực tiếp nuôi một trong hai con nhưng hiện nay anh N không có nghề nghiệp ổn định, thu nhập bấp bênh. Mặt khác, hiện nay chị T đang trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đỗ Văn T1, sinh ngày 11/9/2011 và Đỗ Thị Như H, sinh ngày 12/02/2014. HĐXX xét thấy để đảm bảo quyền lợi mọi mặt và theo nguyện vọng của các cháu, cần giao cho chị T được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con Đỗ Văn T mỗi tháng 1.000.000 đồng đến khi con đủ 18 tuổi là phù hợp với các Điều 81, 82, 83, 84, 110, 116 của Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết nên không giải quyết.

[6] Về nợ chung: Chị T anh N khai không có, nên không xem xét.

[7] Về án phí: Chị Đỗ Thị T chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30-12-2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Anh Đỗ Văn N phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm phần cấp dưỡng nuôi con.

[8] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39, 147, 227 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Đỗ Thị T đối với anh Đỗ Văn N. Chị Đỗ Thị T được ly hôn với anh Đỗ Văn N.

2. Về con chung: Giao cho chị Đỗ Thị T được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Đỗ Văn T1, sinh ngày 11/9/2011 và Đỗ Thị Như H, sinh ngày 12/02/2014. Anh N cấp dưỡng nuôi con Đỗ Văn T1 mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 10 năm 2020.

Anh N có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Khi có lý do chính đáng chị T, anh N có thể thỏa thuận giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án không thi hành khoản tiền trên thì hàng tháng bên phải thi hành án phải trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thi hành án cho đến khi thi hành xong. Lãi suất phát sinh chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết nên không giải quyết.

4. Về nợ chung: Chị T anh N khai không có, nên không xem xét.

5. Về án phí:

- Chị Đỗ Thị T chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số AA/2018/0002032 ngày 07-4-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Quảng Ngãi, chị Tiên đã nộp đủ tiền án phí.

- Anh Đỗ Văn N phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm phần cấp dưỡng nuôi con.

6. Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (19/9/2020). Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết, tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Q;
- VKSND tỉnh Q;
- VKSND huyện S,
tỉnh Q;
- Chi cục THADS huyện S,
tỉnh Q;
- UBND xã T, huyện S,
tỉnh Q;
- Đường sự;
- Lưu: Án văn; hồ sơ vụ án.

(Đã ký)

Thượng Trọng Ký